



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 337/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 17/03/2014 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Phạm Quang Trung

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1334-2013-010-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.875.714.993	78.517.190.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		232.450.688	4.722.101.565
1. Tiền	111	5	232.450.688	4.722.101.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	23.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	-	23.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.498.309.482	36.971.686.492
1. Phải thu khách hàng	131		58.355.626.324	36.073.311.840
2. Trả trước cho người bán	132		117.811.324	227.643.350
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.367.820.580	670.731.302
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(342.948.746)	-
IV. Hàng tồn kho	140		19.104.954.823	13.323.401.988
1. Hàng tồn kho	141	8	19.104.954.823	13.323.401.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.000.000	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	40.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.081.824.405	14.746.493.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.060.074.405	14.736.493.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	10.800.604.118	14.475.948.559
- Nguyên giá	222		39.081.738.756	39.634.794.012
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.281.134.638)	(25.158.845.453)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	259.470.287	260.545.143
- Nguyên giá	228		261.620.000	261.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.149.713)	(1.074.857)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	10.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.750.000	10.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản dài hạn khác	268	13	21.750.000	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		99.957.539.398	93.263.683.747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.371.769.823	48.677.917.279
I. Nợ ngắn hạn	310		55.371.769.823	48.677.917.279
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	11.532.513.366	-
2. Phải trả người bán	312		4.334.019.380	13.464.720.477
3. Người mua trả tiền trước	313		8.169.792.801	11.691.930.273
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	6.623.102.787	6.132.755.337
5. Phải trả người lao động	315		2.600.409.530	531.680.500
6. Chi phí phải trả	316	16	16.337.727	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	19.660.871.912	16.098.727.546
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18	700.204.705	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.734.517.615	758.103.146
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.585.769.575	44.585.766.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	44.131.081.919	44.060.109.983
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	12.000.000.000	12.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	19.850.517.924	14.281.517.924
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	2.400.000.000	2.300.728.307
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	9.578.776.405	15.176.076.162
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	19	301.787.590	301.787.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		454.687.656	525.656.485
1. Nguồn kinh phí	432		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		330.442.656	401.411.485
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		99.957.539.398	93.263.683.747

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản nhận giữ hộ	-	387.182.409

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Trần Mộng Nhung

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 17 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	153.110.429.027	139.795.999.392
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.871.806.446	590.557.955
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	150.238.622.581	139.205.441.437
4. Giá vốn hàng bán	11	21	129.738.144.911	116.483.669.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		20.500.477.670	22.721.772.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.598.913.008	2.284.849.188
7. Chi phí tài chính	22	23	288.155.342	120.151.156
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		288.155.342	120.151.156
8. Chi phí bán hàng	24		215.000.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.029.546.459	7.651.215.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.566.688.877	17.235.254.738
11. Thu nhập khác	31	24	519.992.665	2.015.184.507
12. Chi phí khác	32	25	157.403.420	650.759.808
13. Lợi nhuận khác	40		362.589.245	1.364.424.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	12.929.278.122	18.599.679.437
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.350.501.717	3.423.603.275
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	9.578.776.405	15.176.076.162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	7.982	12.647

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Trần Mộng Nhung

Đặng Thor

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 17 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	139.658.152.520	136.273.545.223
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(127.369.284.322)	(107.506.313.544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.265.452.796)	(15.549.276.305)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(271.817.615)	(120.151.156)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.617.337.058)	(1.867.282.796)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.440.815.472	10.140.752.525
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.775.331.534)	(12.850.902.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.200.255.333)	8.520.371.687
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.210.000.000)	(4.442.481.819)
2. Tiền thu từ Tly, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	268.000.000	823.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(51.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	23.500.000.000	50.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.620.091.090	2.366.520.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.178.091.090	(1.752.325.035)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.190.203.601	16.573.079.702
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.657.690.235)	(16.573.079.702)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(7.614.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.532.513.366	(7.614.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.489.650.877)	(845.953.348)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.722.101.565	5.568.054.913
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	232.450.688	4.722.101.565

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trần Mộng Nhung

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 17 tháng 03 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10 tháng 10 năm 2013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng);
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loài tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	Năm 2013	Năm 2012
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	6 – 35
Máy móc, thiết bị	4 - 8	5 – 10
Phương tiện vận tải	5 - 8	6 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong năm 2013 Công ty thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng và chuyển nhượng bất động sản.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	139.321.981	9.419.812
Tiền gửi ngân hàng	93.128.707	4.712.681.753
Cộng	232.450.688	4.722.101.565

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	-	23.500.000.000
Cộng	-	23.500.000.000

7. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	1.164.135.524	477.511.679
Lãi dự thu	157.589.041	178.767.123
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	43.124.521	5.052.500
Tiền lương trả trước	-	9.400.000
BHXH, BHYT nộp thừa	2.971.494	-
Cộng	1.367.820.580	670.731.302

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	295.628.606	450.387.986
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.791.424.513	12.748.769.002
Hàng hóa bất động sản	1.893.656.704	-
Hàng hóa	124.245.000	124.245.000
Cộng	19.104.954.823	13.323.401.988

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	40.000.000	-
Cộng	40.000.000	-

10. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.610.744.499	28.107.802.885	6.916.246.628	39.634.794.012
Tăng trong năm	-	1.100.000.000	-	1.100.000.000
T/lý, nhượng bán	-	804.019.154	340.000.000	1.144.019.154
Giảm theo TT45	71.498.290	399.438.321	38.099.491	509.036.102
Số cuối năm	4.539.246.209	28.004.345.410	6.538.147.137	39.081.738.756
Khấu hao				
Số đầu năm	3.144.174.929	17.889.621.320	4.125.049.204	25.158.845.453
Tăng trong năm	327.807.460	3.622.603.381	821.385.566	4.771.796.407
T/lý, nhượng bán	-	804.019.154	340.000.000	1.144.019.154
Giảm theo TT45	67.950.256	399.438.321	38.099.491	505.488.068
Số cuối năm	3.404.032.133	20.308.767.226	4.568.335.279	28.281.134.638
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.466.569.570	10.218.181.565	2.791.197.424	14.475.948.559
Số cuối năm	1.135.214.076	7.695.578.184	1.969.811.858	10.800.604.118

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.602.767.452 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 5.843.556.969 đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.4, việc thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình dẫn đến tổng chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2013 tăng 374.519.501 đồng so với năm 2012.

11. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.074.857	1.074.857
Khấu hao trong năm	-	1.074.856	1.074.856
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	2.149.713	2.149.713
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	224.000.000	36.545.143	260.545.143
Số cuối năm	224.000.000	35.470.287	259.470.287

- (i) Quyền sử dụng 200 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Quyền sử dụng 760 m² đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam.

13. Tài sản dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	21.750.000	10.000.000
Cộng	21.750.000	10.000.000

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	11.532.513.366	-
Cộng	11.532.513.366	-

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.304.535.476	1.633.054.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.163.093.827	4.429.929.168
Thuế thu nhập cá nhân	122.549.323	40.817.873
Thuế tài nguyên	28.368.180	25.734.558
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	448.981	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.107.000	3.219.000
Cộng	6.623.102.787	6.132.755.337

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	16.337.727	-
Cộng	16.337.727	-

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	195.327.107	197.948.803
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	107.546.065
Phải trả khối lượng cho các đội	18.046.814.056	14.324.501.929
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	235.600.000	285.600.000
Lãi vay đầu tư Dự án Điện Nam, Điện Ngọc	1.135.407.529	1.135.407.529
Phải trả khác	47.723.220	47.723.220
Cộng	19.660.871.912	16.098.727.546

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng bảo hành công trình	700.204.705	-
Cộng	700.204.705	-

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	N/vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	12.000.000.000	11.396.000.000	1.942.466.156	11.942.071.697	301.787.590	37.582.325.443
Tăng trong năm	-	2.985.517.924	358.262.151	15.176.076.162	-	18.519.856.237
Giảm trong năm	-	100.000.000	-	11.942.071.697	-	12.042.071.697
Số dư tại 31/12/2012	12.000.000.000	14.281.517.924	2.300.728.307	15.176.076.162	301.787.590	44.060.109.983
Số dư tại 01/01/2013	12.000.000.000	14.281.517.924	2.300.728.307	15.176.076.162	301.787.590	44.060.109.983
Tăng trong năm	-	5.569.000.000	99.271.693	9.578.776.405	-	15.247.048.098
Giảm trong năm	-	-	-	15.176.076.162	-	15.176.076.162
Số dư tại 31/12/2013	12.000.000.000	19.850.517.924	2.400.000.000	9.578.776.405	301.787.590	44.131.081.919

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Quản lý và Kinh doanh vốn Nhà nước	6.456.000.000	6.456.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.544.000.000	5.544.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu thường	1.200.000	1.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	15.176.076.162	11.942.071.697
Tăng lợi nhuận chưa phân phối năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.578.776.405	15.176.076.162
Phân phối lợi nhuận năm trước	15.176.076.162	11.942.071.697
- Trích quỹ đầu dự phòng tài chính	99.271.693	358.262.151
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.569.000.000	2.985.517.924
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	3.507.804.469	2.598.291.622
- Chia cổ tức	6.000.000.000	6.000.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.578.776.405	15.176.076.162

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết số 05/2013/ĐHCD ngày 26/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 05/2013/ĐHCD ngày 26/04/2013 đã thông qua phương án trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 là 50%/vốn điều lệ, tương ứng 6.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	153.110.429.027	139.795.999.392
- Doanh thu xây dựng	140.859.603.097	135.385.457.553
- Doanh thu khai thác đá	3.361.219.549	4.410.541.839
- Doanh thu chuyên nhượng bất động sản	8.889.606.381	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.871.806.446	590.557.955
- Quyết toán xây dựng bị cắt giảm	2.871.806.446	590.557.955
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.238.622.581	139.205.441.437

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn xây dựng	121.516.477.191	112.111.016.181
Giá vốn khai thác đá	2.840.907.526	4.372.652.841
Giá vốn chuyên nhượng bất động sản	5.380.760.194	-
Cộng	129.738.144.911	116.483.669.022

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.598.913.008	2.284.849.188
Cộng	1.598.913.008	2.284.849.188

23. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	288.155.342	120.151.156
Cộng	288.155.342	120.151.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thanh lý tài sản	243.636.363	823.636.363
Cho thuê mặt bằng	95.090.909	105.090.909
Cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	143.272.727	413.873.635
Thu bảo hiểm đền bù thiệt hại công trình	-	576.878.906
Thu nhập khác	37.992.666	95.704.694
Cộng	519.992.665	2.015.184.507

25. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí sửa chữa công trình hư hỏng được bảo hiểm đền bù	-	532.710.973
Chi phí cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	42.898.435	93.845.418
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	21.985.324
Xử lý công nợ	114.180.000	-
Chi phí khác	324.985	2.218.093
Cộng	157.403.420	650.759.808

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.929.278.122	18.599.679.437
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	472.728.746	19.801.974
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)</i>	472.728.746	19.801.974
Tổng thu nhập chịu thuế	13.402.006.868	18.619.481.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	3.350.501.717	4.654.870.353
Thuế TNDN được giảm 30% theo quy định	-	1.231.267.078
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.350.501.717	3.423.603.275
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.578.776.405	15.176.076.162

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.578.776.405	15.176.076.162
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.578.776.405	15.176.076.162
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.982	12.647

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.203.119.529	62.826.183.647
Chi phí nhân công	35.455.322.377	20.762.202.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.772.871.263	4.179.908.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.583.209.028	28.795.033.951
Chi phí khác bằng tiền	3.586.911.039	4.329.864.455
Cộng	136.601.433.236	120.893.192.733

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước, do đó mặc dù Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thu hồi được ngay các khoản công nợ từ các ban quản lý do Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công, nhưng các khoản nợ phải thu này không phải là công nợ không có khả năng thu hồi. Mặt khác, Công ty cũng đã nhận được các khoản ứng tiền trước theo hợp đồng từ khách hàng nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay nợ	11.532.513.366	-	11.532.513.366
Phải trả người bán	4.334.019.380	-	4.334.019.380
Chi phí phải trả	16.337.727	-	16.337.727
Phải trả khác	18.330.137.276	-	18.330.137.276
Cộng	34.213.007.749	-	34.213.007.749
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.464.720.477	-	13.464.720.477
Phải trả khác	14.657.825.149	-	14.657.825.149
Cộng	28.122.545.626	-	28.122.545.626

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	232.450.688	-	232.450.688
Đầu tư tài chính	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	58.012.677.578	-	58.012.677.578
Phải thu khác	1.364.849.086	-	1.364.849.086
Ký cược, ký quỹ	-	21.750.000	21.750.000
Cộng	59.609.977.352	10.021.750.000	69.631.727.352

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.722.101.565	-	4.722.101.565
Đầu tư tài chính	23.500.000.000	-	23.500.000.000
Phải thu khách hàng	36.073.311.840	-	36.073.311.840
Phải thu khác	670.731.302	-	670.731.302
Ký cược, ký quỹ	-	10.000.000	10.000.000
Cộng	64.966.144.707	10.000.000	64.976.144.707

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận kinh doanh chính là: Hoạt động xây lắp; sản xuất đá; chuyển nhượng bất động sản và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Tổng hợp báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013				
Doanh thu	140.859.603.097	3.361.219.549	8.889.606.381	153.110.429.027
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.871.806.446	-	-	2.871.806.446
Giá vốn	121.516.477.191	2.840.907.526	5.380.760.194	129.738.144.911
Chi phí bán hàng	-	-	215.000.000	215.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				9.029.546.459
Doanh thu tài chính không phân bổ				1.598.913.008
Chi phí tài chính không phân bổ				288.155.342
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				12.566.688.877
Thu nhập khác				519.992.665
Chi phí khác				157.403.420
Lợi nhuận khác				362.589.245
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				12.929.278.122
Chi phí thuế TNDN hiện hành				3.350.501.717
Lợi nhuận sau thuế TNDN				9.578.776.405

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Cộng
Tại ngày 31/12/2013				
Tài sản cố định	7.839.376.076	3.220.698.329	-	11.060.074.405
- Nguyên giá	28.123.513.237	11.219.845.519	-	39.343.358.756
- Hao mòn	20.284.137.161	7.999.147.190	-	28.283.284.351
Phải thu khách hàng	58.100.681.324	-	254.945.000	58.355.626.324
Trả trước cho người bán	117.811.324	-	-	117.811.324
Phải trả người bán	4.334.019.380	-	-	4.334.019.380
Người mua trả tiền trước	7.889.792.801	-	280.000.000	8.169.792.801

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012				
Doanh thu	135.385.457.553	4.410.541.839	-	139.795.999.392
Các khoản giảm trừ doanh thu	590.557.955	-	-	590.557.955
Giá vốn	112.111.016.181	4.372.652.841	-	116.483.669.022
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				7.651.215.709
Doanh thu tài chính không phân bổ				2.284.849.188
Chi phí tài chính không phân bổ				120.151.156
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				17.235.254.738
Thu nhập khác				2.015.184.507
Chi phí khác				650.759.808
Lợi nhuận khác				1.364.424.699
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				18.599.679.437
Chi phí thuế TNDN hiện hành				3.423.603.275
Lợi nhuận sau thuế TNDN				15.176.076.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hoạt động	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Cộng
<i>Tại ngày 31/12/2012</i>				
Tài sản cố định	9.208.304.239	5.528.189.463	-	14.736.493.702
- Nguyên giá	28.365.801.140	11.530.612.872	-	39.896.414.012
- Hao mòn	19.157.496.901	6.002.423.409	-	25.159.920.310
Phải thu khách hàng	36.073.311.840	-	-	36.073.311.840
Trả trước cho người bán	169.164.700	58.478.650	-	227.643.350
Phải trả người bán	13.396.578.177	68.142.300	-	13.464.720.477
Người mua trả tiền trước	11.691.930.273	-	-	11.691.930.273

33. Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu phát sinh với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	1.043.020.434	1.012.519.267
	Tiền thưởng	924.615.276	944.682.544
Hội đồng quản trị	Thù lao	60.000.000	60.000.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Trần Mộng Nhung

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 17 tháng 03 năm 2014